

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No: 613/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 22/07/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	ACB	5.900	4,79%
2	BID	500	0,65%
3	BSR	400	0,33%
4	CTG	1.400	1,54%
5	DCM	100	0,11%
6	DPM	300	0,24%
7	DXG	1.200	0,47%
8	EIB	1.700	1,06%
9	FPT	1.700	3,91%
10	FRT	100	0,39%
11	GEE	100	0,25%
12	GEX	1.100	0,86%
13	GMD	400	1,08%
14	HCM	700	0,64%
15	HDB	4.800	4,59%
16	HPG	5.600	4,14%
17	IDC	300	0,40%
18	KBC	600	0,57%
19	KDH	800	0,51%
20	LPB	3.400	6,59%
21	MBB	4.800	3,87%
22	MSB	2.600	1,49%
23	MSN	1.000	2,30%
24	MWG	1.300	3,50%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	NLG	400	0,33%
26	NVL	1.800	0,81%
27	PDR	700	0,31%
28	PLX	100	0,12%
29	PNJ	500	0,68%
30	POW	700	0,34%
31	PVS	300	0,36%
32	SHB	4.500	1,89%
33	SHS	900	0,48%
34	SSI	2.100	1,73%
35	STB	2.100	5,42%
36	TCB	4.700	4,97%
37	TPB	1.800	0,93%
38	VCB	1.100	2,21%
39	VCG	400	0,22%
40	VCI	900	0,64%
41	VHM	1.400	6,78%
42	VIB	2.600	1,38%
43	VIC	1.400	10,80%
44	VIX	2.900	1,29%
45	VJC	400	1,86%
46	VND	1.300	0,79%
47	VNM	1.000	2,07%
48	VPB	5.200	4,68%
49	VPI	100	0,22%
50	VRE	1.000	0,82%
I	Chứng khoán/Stock	2.715.360.000	96,40%
II	Tiền/Cash(VND)	101.373.563	3,60%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.816.733.563	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.715.360.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.816.733.563
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	101.373.563

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	MWG	75.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	SSI	23.200	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCB	56.700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	VCI	20.150	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	VND	17.150	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 22/07/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 21/07/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5.200.000,00	5.200.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28.500,00	28.530,00	-30,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	146.470.145.280,00	146.929.229.486,00	-459.084.206,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.816.733.563,00	2.825.562.105,00	-8.828.542,00
của 1 CCQ/ per Share	28.167,33	28.255,62	-88,29
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3.055,02	3.153,72	-98,70

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 21/07/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 20/07/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative